

# CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NGÀNH DỊCH VỤ VÀO CÁC ĐỊA PHƯƠNG VIỆT NAM

*Phạm Minh Tiến*

Trường Đại học Đồng Nai

**Email:** tienpm@dnp.edu.vn

(Ngày nhận bài: 14/7/2023, ngày nhận bài chỉnh sửa: 14/9/2023, ngày duyệt đăng: 21/9/2023)

## TÓM TẮT

*Bài nghiên cứu phân tích thực nghiệm các nhân tố tác động đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngành Dịch vụ vào các địa phương của Việt Nam. Sử dụng phương pháp hồi quy GMM, bộ dữ liệu thu thập từ 57/63 tỉnh và thành phố của Việt Nam và phần mềm phân tích hồi quy STATA, tác giả đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng nhân tố Quy mô nền kinh tế có ý nghĩa thống kê và tác động ngược chiều với nguồn vốn FDI ngành Dịch vụ vào các địa phương Việt Nam. 04 nhân tố còn lại có ý nghĩa thống kê và có tác động cùng chiều đến thu hút FDI ngành Dịch vụ vào các địa phương Việt Nam là: Chi phí lao động, Chất lượng nguồn nhân lực, Hiệu ứng quần tụ, và Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương. Kết quả nghiên cứu có thể được xem là những hàm ý chính sách cho chính quyền cấp tỉnh trong việc thực hiện các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế địa phương.*

**Từ khóa:** *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), dịch vụ, chính quyền, hỗ trợ, GMM, Việt Nam*

## 1. Đặt vấn đề

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã được biết đến như là động lực chính để thúc đẩy sự phát triển kinh tế, đặc biệt là các nước đang phát triển. Quá trình này xảy ra khi các tập đoàn đa quốc gia (MNCs) tạo ra hiệu ứng lan tỏa đối với các nước sở tại. Hiệu ứng lan tỏa đề cập đến việc chuyển giao công nghệ, cải tiến công nghệ, kỹ năng quản lý và tiếp cận thị trường toàn cầu (Moosa, 2002). Trong những thập kỷ gần đây, cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới đã chuyển dịch sang lĩnh vực dịch vụ (UNCTAD, 2004). Sự dịch chuyển cơ cấu FDI sang ngành Dịch vụ đã mang lại

nhiều lợi ích cho nước tiếp nhận đầu tư như đóng góp của ngành dịch vụ vào GDP, tạo việc làm và hiệu quả xuất khẩu. Một quan tâm chính ở đây là đầu tư là yếu tố quan trọng cần có để thu hút FDI ngành Dịch vụ.

Mặc dù FDI ngành Dịch vụ tăng trưởng nhanh chóng, vẫn có rất ít tài liệu nghiên cứu thực nghiệm về các yếu tố quyết định FDI ngành Dịch vụ, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Việt Nam là một trong những nước tiếp nhận FDI hàng đầu trong ASEAN (2016-2017), nhưng đến nay chưa có bất kỳ nghiên cứu nào về các nhân tố tác động đến thu hút FDI ngành Dịch vụ giữa các tỉnh của

Việt Nam. Nhằm góp phần lấp đầy khoảng trống về nguồn tư liệu nghiên cứu FDI ngành Dịch vụ và khuyến nghị các địa phương tiếp nhận đầu tư xây dựng chính sách thu hút FDI ngành Dịch vụ, tác giả thực hiện bài nghiên cứu này. Các câu hỏi nghiên cứu đặt ra trong nghiên cứu này là: Các nhân tố nào tác động đến việc thu hút FDI ngành Dịch vụ ở các tỉnh/thành Việt Nam?

## 2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết

Các nhân tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã được nhiều học giả nghiên cứu trong những thập kỷ gần đây. Tuy nhiên số lượng bài nghiên cứu đánh giá các yếu tố tác động đến thu hút FDI của riêng ngành Dịch vụ còn hạn chế.

Trên thế giới, nghiên cứu đầu tiên được thực hiện bởi Yamori (1998): “Lưu ý về lựa chọn địa điểm đầu tư của các ngân hàng đa quốc gia: Trường hợp các tổ chức tài chính Nhật Bản”. Tác giả đã sử dụng trường hợp đầu tư ngành ngân hàng Nhật Bản ra nước ngoài (1951-1994) để xem xét những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự lựa chọn địa điểm của các tổ chức tài chính đa quốc gia Nhật Bản. Kết quả cho thấy FDI ngành Sản xuất chế tạo có ý nghĩa thống kê và tác động cùng chiều đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của FDI ngành Dịch vụ.

Nghiên cứu thứ hai được thực hiện bởi Kundu & Contractor (1999) là “Lựa chọn vị trí quốc gia của các công ty đa quốc gia ngành Dịch vụ: Nghiên cứu thực nghiệm về lĩnh vực khách sạn quốc

tế”. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng GDP, tỷ lệ xuất khẩu trên GDP, doanh thu từ du lịch và tổng vốn FDI có ý nghĩa thống kê và tác động cùng chiều đến FDI ngành Dịch vụ khách sạn.

Thứ ba là nghiên cứu của Kolstad & Villanger (2008): “Các nhân tố ảnh hưởng đến Đầu tư trực tiếp nước ngoài ngành Dịch vụ”. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng GDP bình quân đầu người, FDI ngành Sản xuất, Sự dân chủ và chất lượng thể chế có ý nghĩa thống kê và tác động cùng chiều đến FDI ngành Dịch vụ.

Bài nghiên cứu thứ tư thực hiện bởi Riedl (2010) là “Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn vị trí của FDI và các nền kinh tế dịch vụ đang phát triển”. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng GDP và hiệu ứng quần tụ có ý nghĩa thống kê và tác động cùng chiều đến FDI ngành Dịch vụ.

Thứ năm là bài nghiên cứu của Awan & Khan (2010) có tiêu đề “Các yếu tố quyết định đến đầu tư trực tiếp nước ngoài ngành Dịch vụ của Pakistan”. Các kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng Tổng hình thành vốn cố định trong nước, Tỷ lệ lạm phát, Thu nhập đầu người có ý nghĩa và tác động cùng chiều đến thu hút FDI ngành Dịch vụ trong khi Cán cân tài khoản vãng lai và Tỷ giá hối đoái được cho là có tác động ngược chiều. Độ mở thương mại không có ý nghĩa thống kê nhưng mang dấu âm cho thấy có tác động ngược chiều.

Nghiên cứu thứ sáu được thực hiện bởi Ramasamy & Yeung (2010) là “Các yếu tố quyết định đến Đầu tư trực tiếp

nước ngoài ngành Dịch vụ”. Kết quả cho thấy giá trị trở của FDI ngành Sản xuất, giá trị trở của FDI ngành Dịch vụ, độ mở thương mại, rủi ro, GDP, tốc độ tăng trưởng GDP, chất lượng lao động và lãi suất có ý nghĩa thống kê tác động cùng chiều đến việc thu hút FDI ngành Dịch vụ. Một phát hiện quan trọng trong nghiên cứu này là không cần thiết phải có một lý thuyết riêng cho FDI ngành Dịch vụ vì các lý thuyết hiện tại về FDI đã đủ để giải thích về nó.

Thứ bảy là Kaliappan, KhaMIS, & ISMAIL (2015) với nghiên cứu “Các yếu tố quyết định dòng vốn FDI ngành Dịch vụ ở các nước ASEAN”. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng chất lượng nguồn nhân lực, mức độ phát triển cơ sở hạ tầng, quy mô thị trường và độ mở thương mại có ý nghĩa thống kê và tác động cùng chiều việc thu hút FDI ngành Dịch vụ trong khi lạm phát được cho là tác động ngược chiều và không có ý nghĩa thống kê.

Nghiên cứu thứ tám được tiến hành bởi Feng & Mingque (2016) với tiêu đề “Các yếu tố quyết định địa điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài ngành Dịch vụ: Nền kinh tế quản trị có quan trọng không?”. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng FDI ngành Sản xuất, sự đô thị hóa, sự phát triển ngành dịch vụ, tiềm năng tăng trưởng, sức mua và mức độ phát triển cơ sở hạ tầng có ý nghĩa và tác động cùng chiều. Còn lại các yếu tố như dân số, chi phí lao động và chất lượng lao động thì không có ý nghĩa thống kê. Độ mở

thương mại và sự can thiệp của chính phủ được phát hiện là có tác động ngược chiều đến thu hút FDI ngành Dịch vụ.

Nghiên cứu thứ chín được tiến hành bởi Sharma & Baby (2019) có tiêu đề “Các yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực dịch vụ của Ấn Độ”. Họ phát hiện ra rằng độ mở thương mại, tổng sản phẩm quốc nội thực, cơ sở hạ tầng, lãi suất thực, giáo dục đại học và vốn FDI là những yếu tố quyết định quan trọng của FDI vào lĩnh vực dịch vụ ở Ấn Độ.

Tại Việt Nam, thực tế hơn 30 năm thu hút đầu tư FDI cho thấy, các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam phần lớn là FDI ngành Chế biến chế tạo, những ngành thâm dụng lao động giản đơn, bởi Việt Nam có giá nhân công thấp so với nhiều nước trên thế giới. Ngày 20/8/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW “Về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030”, trong đó ưu tiên thu hút dự án FDI vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất thiết bị y tế, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính, dịch vụ logistics...

Tuy thu hút FDI ngành Dịch vụ là xu hướng trong thời gian tới nhưng đến nay tại Việt Nam chưa có công trình nào nghiên cứu về các yếu tố tác động đến thu hút FDI ngành Dịch vụ vào các địa

phương Việt Nam. Đây là lý do tác giả thực hiện nghiên cứu này.

## **2.2. Phát triển giả thuyết**

### **2.2.1. Quy mô thị trường và thu hút FDI ngành Dịch vụ**

Do GDP đại diện cho một ước tính gần đúng về quy mô của một nền kinh tế, nghiên cứu này coi tổng sản phẩm quốc nội khu vực (GRDP) là một chỉ số về quy mô thị trường và dự kiến sẽ có tác động cùng chiều với dòng vốn FDI ngành Dịch vụ. Giả thuyết này đã được khẳng định trong nghiên cứu của Asbullah, Shaari, Zainol, & Abidin (2022).

**Giả thuyết 1:** Tỉnh có quy mô thị trường lớn hơn sẽ thu hút lượng FDI Dịch vụ cao hơn.

### **2.2.2. Sức mua và thu hút FDI ngành Dịch vụ**

Các công ty đa quốc gia có xu hướng tìm kiếm các địa điểm gần với người tiêu dùng giàu có (Narula & Lee, 2020). Cư dân có thu nhập cao hơn có xu hướng chi nhiều tiền hơn cho tiêu dùng của họ. Theo bậc cầu tiêu dùng, khách hàng thường chi tiêu nhiều hơn cho dịch vụ khi thu nhập bình quân đầu người tăng lên.

**Giả thuyết 2:** Tỉnh có thu nhập đầu người cao hơn sẽ thu hút lượng FDI Dịch vụ cao hơn.

### **2.2.3. Chi phí lao động và thu hút FDI ngành Dịch vụ**

Các tập đoàn quốc tế đã lựa chọn phương thức đầu tư trực tiếp nước ngoài để tối đa hóa lợi nhuận của họ. Giá nguyên liệu đầu vào rẻ hơn ở địa phương chủ nhà là một yếu tố quan trọng để mở

rộng sản xuất ra nước ngoài. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa chi phí lao động và dòng vốn FDI (Boermans, Roelfsema, & Zhang, 2011; Cheng & Kwan, 2000; Na & Lightfoot, 2006). Chi phí lao động thường được đo lường bằng mức lương trung bình mà người lao động đã trả trong một khoảng thời gian.

**Giả thuyết 3:** Tỉnh có chi phí lao động thấp hơn sẽ thu hút lượng FDI Dịch vụ cao hơn.

### **2.2.4. Chất lượng nguồn nhân lực và thu hút FDI ngành Dịch vụ**

Các tỉnh có lực lượng lao động tay nghề cao có thể cạnh tranh hơn so với các địa phương khác trong việc thu hút FDI. Những người có trình độ học vấn cao hơn có xu hướng có năng suất cao hơn trong các công ty, từ đó thúc đẩy các nhà đầu tư nước ngoài đến và đầu tư. Sử dụng một số thước đo về trình độ học vấn làm đại diện cho lao động có tay nghề, (Cheng & Kwan, 2000; Dunning, 1980; Kyrkilis & Pantelidis, 2003; Noorbakhsh, Paloni, & Youssef, 2001) tìm thấy một mối quan hệ cùng chiều giữa lao động có kỹ năng và dòng vốn FDI. So với ngành Chế tạo, ngành Dịch vụ có yêu cầu cao hơn về lực lượng lao động. Điều này đặc biệt đúng trong các lĩnh vực như ngân hàng, bảo hiểm, bảo mật, tư vấn và dịch vụ công nghệ thông tin.

**Giả thuyết 4:** Tỉnh có chất lượng nguồn nhân lực tốt hơn sẽ thu hút lượng FDI Dịch vụ cao hơn.

### **2.2.5. Phát triển cơ sở hạ tầng và thu hút FDI ngành Dịch vụ**

Một hệ thống cơ sở hạ tầng thuận lợi là cần thiết cho hoạt động FDI. Nó nâng cao năng suất đầu tư và giảm chi phí kinh doanh. Cơ sở hạ tầng đề cập đến nhiều khía cạnh như đường bộ, cảng biển, đường sắt, viễn thông, phát triển thể chế, v.v... Sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông đã định hình lại nền kinh tế toàn cầu. Ví dụ (Addison & Heshmati, 2003) khám phá ra rằng các quốc gia có công nghệ thông tin và truyền thông phát triển có thể giảm bớt các rào cản ngăn cản họ tham gia vào hoạt động kinh doanh toàn cầu.

**Giả thuyết 5:** *Tỉnh có cơ sở hạ tầng tốt hơn sẽ thu hút lượng FDI Dịch vụ cao hơn.*

#### 2.2.6. Sự đô thị hóa và thu hút FDI ngành Dịch vụ

Các nền kinh tế đô thị hóa thường có những người đòi hỏi các dịch vụ đặc thù và chuyên nghiệp cho công việc của họ như tài chính, ngân hàng, truyền thông. Các thành phố lớn hơn đòi hỏi cơ sở hạ tầng công nghệ tiên tiến hơn, cho phép các công ty đa quốc gia đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô và hiệu quả trong sản xuất và cung cấp dịch vụ. Cư dân thành phố tiêu dùng nhiều hơn và có nhu cầu về dịch vụ cao hơn so với những người sống ở khu vực nông thôn (Wu & Zhao, 2019). Do đó, có cơ sở để tin rằng các công ty đa quốc gia trong lĩnh vực dịch vụ có xu hướng đầu tư vào các tỉnh có tỷ lệ dân thành phố cao hơn.

**Giả thuyết 6:** *Tỉnh có tỷ lệ dân thành thị cao hơn sẽ thu hút lượng FDI Dịch vụ cao hơn.*

#### 2.2.7. Sự quản trị của các công ty nước ngoài và thu hút FDI ngành Dịch vụ

Các nền kinh tế quản trị được coi là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự lựa chọn địa điểm của các công ty. Các tài liệu về địa lý kinh tế mới chỉ ra rằng sự lựa chọn địa điểm đầu tư của các công ty đa quốc gia có thể được giải thích bởi các nền kinh tế quản trị (Krugman, 1991). Các tập đoàn sản xuất chắc chắn yêu cầu các dịch vụ khác nhau cho các hoạt động kinh doanh của họ được gọi là dịch vụ sản xuất, chẳng hạn như dịch vụ vận tải và truyền thông, dịch vụ tài chính và quảng cáo, dịch vụ sửa chữa và bảo trì, dịch vụ tư vấn và pháp lý, v.v... Dựa trên dữ liệu được thu thập giữa các quốc gia OECD, (Ramasamy & Yeung, 2010) kết luận rằng FDI ngành sản xuất là yếu tố quyết định quan trọng nhất của FDI ngành Dịch vụ.

**Giả thuyết 7:** *Tỉnh có lượng vốn FDI ngành Sản xuất càng cao sẽ thu hút lượng FDI Dịch vụ càng cao.*

#### 2.2.8. Độ mở thương mại và thu hút FDI ngành Dịch vụ

Độ mở thương mại càng cao, mức độ hạn chế do nước chủ nhà áp đặt đối với thương mại quốc tế càng thấp và dẫn đến chi phí kinh doanh ở địa điểm chủ nhà càng thấp. Một số nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mức độ thương mại song phương hóa ra là một yếu tố quyết định quan trọng đối với FDI ngành Dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ tài chính (Buch & Lipponer, 2004; Gray & Gray, 1981; Moshirian, 2001; Nigh, Cho & Krishnan, 1986).

**Giả thuyết 8:** Tỉnh có độ mở thương mại lớn hơn sẽ thu hút lượng FDI Dịch vụ cao hơn.

### 2.2.9. Sự hỗ trợ của chính quyền và thu hút FDI ngành Dịch vụ

Sự hỗ trợ sẵn có của chính quyền tỉnh đối với khu vực doanh nghiệp tư nhân có thể được coi là yếu tố quyết định chính đối với các nhà đầu tư FDI ngành Dịch vụ. Có ý kiến cho rằng khi doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh như: khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về thị trường trong và ngoài nước; thông tin cập nhật về thay đổi chính sách không đầy đủ; tìm kiếm nguồn nhân lực đặc thù cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, thì sự hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời từ chính quyền cấp tỉnh có thể tạo điều kiện quan trọng cho sự thành công của công ty (USAID & VNCI, 2012). Các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh có thể giúp các doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và tiền bạc bằng cách cung cấp cho họ những hỗ trợ cần thiết. Do đó, giả thuyết được đặt ra là:

**Giả thuyết 9:** Tỉnh có dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tốt hơn sẽ thu hút lượng FDI Dịch vụ cao hơn.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1 Mô hình nghiên cứu

Biến phụ thuộc trong nghiên cứu đề cập đến giá trị dòng vốn FDI ngành Dịch vụ và các tỉnh của Việt Nam được tính bằng đơn vị đô la Mỹ, các biến giải thích bao gồm GRDP, INCOME, WAGE, HEDU, INFRA, URBAN, mFDI, OPEN, và SUPPORT. Dựa trên các giả thuyết nêu trong Phần 2: Việc thu hút

FDI ngành Dịch vụ ở cấp tỉnh tại Việt Nam sẽ là một hàm số gồm các biến giải thích như sau:

$$sFDI = f(\text{GRDP, INCOME, WAGE, HEDU, INFRA, URBAN, mFDI, OPEN, SUPPORT})$$

Sử dụng hồi quy tuyến tính, phương trình trên có thể được chuyển thành dạng toán học như sau:

$$\begin{aligned} sFDI_{i,t} = & \beta_0 + \beta_1 GRDP_{i,t} \\ & + \beta_2 INCOME_{i,t} \\ & + \beta_3 WAGE_{i,t} \\ & + \beta_4 HEDU_{i,t} \\ & + \beta_5 INFRA_{i,t} \\ & + \beta_6 URBAN_{i,t} \\ & + \beta_7 mFDI_{i,t} \\ & + \beta_8 OPEN_{i,t} \\ & + \beta_9 SUPPORT_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \end{aligned}$$

Trong đó,

$sFDI_{i,t}$ : Dòng vốn FDI ngành Dịch vụ hằng năm thu hút vào tỉnh  $i$  tại thời điểm  $t$ ;

$GRDP_{i,t}$ : Tổng sản phẩm quốc nội khu vực bình quân đầu người của tỉnh  $i$  tại thời điểm  $t$ ;

$INCOME_{i,t}$ : Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh  $i$  tại thời điểm  $t$ ;

$WAGE_{i,t}$ : Tiền lương bình quân tháng của công nhân tỉnh  $i$  tại thời điểm  $t$ ;

$HEDU_{i,t}$ : Số lượng sinh viên đại học tại tỉnh  $i$  tại thời điểm  $t$ ;

$INFRA_{i,t}$ : Chỉ số công nghệ truyền thông thông tin của tỉnh  $i$  tại thời điểm  $t$ ;

$URBAN_{i,t}$ : Tỷ lệ dân số đô thị so với tổng dân số của tỉnh  $i$  tại thời điểm  $t$ ;

$mFDI_{i,t}$ : Dòng vốn FDI ngành Sản xuất hằng năm thu hút vào tỉnh  $i$  tại thời điểm  $t$ ;

$OPEN_{i,t}$ : Tỷ lệ phần trăm (Tổng giá trị xuất nhập khẩu) trên GDP của tỉnh  $i$  tại thời điểm  $t$ ;

$SUPPORT_{i,t}$ : Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh  $i$  tại thời điểm  $t$ ;

$\varepsilon_{i,t}$ : Sai số theo thời gian  $t$ ;

$\beta_0$ : Hệ số chặn, được giả định là không đổi của sFDI theo thời gian  $t$  bất kể các yếu tố khác.

$i=1,2,\dots,57$  và  $t=1, 2,\dots, 7$ .

Tác giả lấy logarit của các biến nhằm giảm bớt độ lệch (skewness) của dữ liệu, phù hợp với giả định mô hình hơn vì mô hình thường giả định dữ liệu có phân phối chuẩn, và độ lệch cũng phải nằm trong giới hạn nhất định với giá trị trung bình. Sau khi lấy logarit (trừ những biến có đơn vị là tỷ lệ phần trăm, hoặc chỉ số), mô hình được viết lại như sau:

$$\begin{aligned} \ln sFDI_{i,t} = & \beta_0 + \beta_1 * \ln GRDP_{i,t} \\ & + \beta_2 * \ln INCOME_{i,t} \\ & + \beta_3 * \ln WAGE_{i,t} \\ & + \beta_4 * \ln HEDU_{i,t} \\ & + \beta_5 * \ln INFRA_{i,t} \\ & + \beta_6 * \ln URBAN_{i,t} \\ & + \beta_7 * \ln FDI_{i,t} \\ & + \beta_8 * \ln OPEN_{i,t} \\ & + \beta_9 * \ln SUPPORT_{i,t} \\ & + \varepsilon_{i,t} \end{aligned}$$

### 3.2. Dữ liệu

Để xem xét các yếu tố quyết định đến lựa chọn địa điểm FDI ngành Dịch vụ ở các tỉnh và đưa ra giải thích, tác giả sử dụng dữ liệu công khai của 57 tỉnh, thành phố của Việt Nam trong giai đoạn 2012-2018. Dữ liệu thu thập từ ba nguồn chính: Niên giám thống kê Việt Nam do Tổng cục Thống kê Việt Nam

(GSO) xuất bản; Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Việt Nam do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố hàng năm; Báo cáo Chỉ số Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ICT) Việt Nam được Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam công bố hàng năm.

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài ngành Dịch vụ (s.FDI):** là biến phụ thuộc lấy từ Niên giám thống kê Việt Nam. Nó được đo bằng vốn nước ngoài tính bằng triệu đô la Mỹ đầu tư hàng năm vào mỗi tỉnh, thành phố của Việt Nam.

**Quy mô thị trường** là biến giải thích được đại diện bởi Tổng sản phẩm quốc nội khu vực (GRDP) đo lường bằng lượng tiền Việt Nam (Đồng) được tạo ra hàng năm ở mỗi tỉnh/thành phố của Việt Nam.

**Sức mua** là biến giải thích được biểu thị bằng Thu nhập bình quân đầu người (INCOME) đo lường bằng số tiền Việt Nam (Đồng) mà mỗi người lao động kiếm được hàng tháng.

**Chi phí lao động** là biến giải thích được đại diện bằng tiền lương của người lao động (WAGE) đo lường bằng số tiền tối thiểu bằng tiền Việt Nam (Đồng) mà công ty phải trả hàng tháng cho mỗi người lao động trong công ty đó. Mức lương tối thiểu được áp bởi chính phủ tùy theo tỉnh/thành người dân sinh sống.

**Chất lượng nguồn nhân lực** là biến giải thích được biểu thị bằng số người tốt nghiệp hàng năm từ các trường cao đẳng, đại học (HEDU) ở mỗi tỉnh, thành phố nêu trong bài nghiên cứu.

**Phát triển cơ sở hạ tầng** là biến giải thích được biểu thị bởi (INFRA) cho biết chỉ số phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông hàng năm của từng tỉnh, thành phố.

**Sự đô thị hóa** là biến phụ thuộc được biểu thị bởi (URBAN) cho biết tỷ lệ phần trăm hàng năm của những người sống ở trung tâm thành phố của mỗi tỉnh hoặc thành phố trong nghiên cứu.

**Hiệu ứng quần tụ** là biến giải thích lấy từ Niên giám thống kê Việt Nam. Nó được đo bằng hàng triệu đô la Mỹ về số vốn nước ngoài đầu tư hàng năm vào ngành Sản xuất tại mỗi tỉnh, thành phố của Việt Nam.

**Độ mở thương mại** là biến giải thích được tính toán từ Niên giám thống kê Việt Nam. Nó được viết là OPEN, cho biết tỷ lệ phần trăm hàng năm giữa tổng giá trị xuất nhập khẩu và GRDP sớm ở mỗi tỉnh, thành phố của Việt Nam.

**Hỗ trợ của chính quyền** là biến giải thích thu thập từ Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam. Đây là chỉ số tổng thể về các dịch vụ của tỉnh dành cho khu vực tư nhân (SUPPORT),

được tính từ các điểm số phụ về xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin quy định cho doanh nghiệp, kết nối đối tác kinh doanh, cung cấp khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp và dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Thống kê mô tả

Số liệu thống kê mô tả trong **Bảng 1** cho thấy chiều hướng FDI ngành Dịch vụ thu hút vào các địa phương Việt Nam có sự khác biệt lớn. Điều này cho thấy các tỉnh, thành phố trong nghiên cứu có sự khác biệt lớn trong việc thu hút FDI Dịch vụ trong giai đoạn nghiên cứu. Các biến giải thích cũng khác nhau rất nhiều giữa các tỉnh với biên độ rộng. Cụ thể, cả hai biến phụ thuộc và biến giải thích đều có độ phân tán rộng. Điều này cho thấy rằng một số chuyển đổi là cần thiết. Tác giả chuyển đổi tất cả các biến có giá trị tuyệt đối về dạng logarit tự nhiên trừ các biến tỷ lệ, mật độ và biến giả. Phương pháp dữ liệu bảng được sử dụng để giảm vấn đề liên quan đến độ lớn của các biến bị bỏ sót.

**Bảng 1:** Thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std.Dev.	Min	Max
sFDI	399	1728.485	4615	0	30046.0 1
GRDP	399	86636.73	150000	5138.83	125000 0
INCOME	399	2575.61	1008.468	758	6177
WAGE	399	2340000	654000	1100000	398000 0
HEDU	399	35125.67	107000	202	753000



Variable	Obs	Mean	Std.Dev.	Min	Max
INFRA	399	.429	.132	.091	.941
URBAN	399	29.034	18.087	9.802	87.151
mFDI	399	2675.128	4364.86	0	22184.5
OPEN	399	108.309	155.391	.29	1035.35
SUPPORT	399	5.564	1.006	2.307	7.815

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

#### 4.2. Ma trận tương quan

Hệ số tương quan cho biết mối quan hệ giữa từng cặp biến. Hệ số tương quan càng cao thì hai biến có quan hệ với nhau càng chặt chẽ. Kết quả ở bảng 2 cho thấy, FDI ngành Dịch vụ có mối tương quan mạnh nhất với GRDP (hệ số tương quan = 0,954) và tương quan yếu nhất với OPEN (0,095). Hệ số dương chỉ ra rằng

các cặp biến có mối quan hệ cùng chiều. Ngoài ra, do hầu hết các hệ số tương quan của các biến giải thích đều dưới 0,8 nên dựa trên tiêu chí của Farrar & Glauber (2021) thì hiện tượng đa cộng tuyến là không nghiêm trọng. Do đó, các biến giải thích này có thể được đưa vào mô hình.

**Bảng 2:** Ma trận tương quan giữa các biến

	SFDI	GRDP	INCOME	WAGE	HEDU	INFRA	URBAN	MFDI	OPEN	SUPPORT
SFDI	1									
GRDP	0.954*	1								
INCOME	0.568*	0.629*	1							
WAGE	0.236*	0.304*	0.718*	1						
HEDU	0.810*	0.817*	0.425*	0.131*	1					
INFRA	0.419*	0.448*	0.571*	0.207*	0.397*	1				
URBAN	0.545*	0.513*	0.586*	0.205*	0.444*	0.585*	1			
MFDI	0.553*	0.581*	0.599*	0.309*	0.276*	0.427*	0.399*	1		
OPEN	0.095*	0.179*	0.417*	0.200*	0.093*	0.301*	0.122*	0.511*	1	
SUPPORT	0.274*	0.336*	0.531*	0.766*	0.233*	0.253*	0.168*	0.225*	0.056	1

Chú thích: \* nghĩa là ý nghĩa thống kê ở mức 1 phần trăm  
(Nguồn: Tính toán của tác giả)

**4.3. Kết quả kiểm định và ước lượng mô hình**

Dynamic panel-data estimation, two-step system GMM

Group variable: i		Number of obs = 304				
Time variable : YEAR		Number of groups = 53				
Number of instruments = 50		Obs per group: min = 2				
Wald chi2(10) = 4954.50		avg = 5.74				
Prob > chi2 = 0.000		max = 6				
LSFDI	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
LSFDI						
L1.	.9792578	.0446496	21.93	0.000	.8917462	1.066769
LGRDP	-1.184725	.2904873	-4.08	0.000	-1.754069	-.6153803
LINCOME	-.2143101	.4793173	-0.45	0.655	-1.153755	.7251346
LWAGE	1.101937	.3726542	2.96	0.003	.3715485	1.832326
LHEDU	.4536205	.0934855	4.85	0.000	.2703922	.6368487
INFRA	-.4578656	.6386208	-0.72	0.473	-1.709539	.7938082
URBAN	.0130261	.00752	1.73	0.083	-.0017128	.027765
LMFDI						
L1.	.3339493	.1037683	3.22	0.001	.1305672	.5373314
OPEN	-.0028451	.0014872	-1.91	0.056	-.00576	.0000698
SUPPORT	.1930073	.0555747	3.47	0.001	.0840828	.3019318
_cons	-8.618277	3.526699	-2.44	0.015	-15.53048	-1.706074

Warning: Uncorrected two-step standard errors are unreliable.

Instruments for first differences equation

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

L(1/6).(LINCOME LWAGE)

Instruments for levels equation

Standard

\_cons

GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)

D.(LINCOME LWAGE)

Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.06 Pr &gt; z = 0.039

Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = -1.06 Pr &gt; z = 0.289

Sargan test of overid. restrictions: chi2(39) = 53.30 Prob &gt; chi2 = 0.063

(Not robust, but not weakened by many instruments.)

Hansen test of overid. restrictions: chi2(39) = 29.19 Prob &gt; chi2 = 0.874

(Robust, but weakened by many instruments.)

Difference-in-Hansen tests of exogeneity of instrument subsets:

GMM instruments for levels

Hansen test excluding group: chi2(27) = 14.63 Prob &gt; chi2 = 0.974

Difference (null H = exogenous): chi2(12) = 14.56 Prob &gt; chi2 = 0.267

Tác giả sử dụng mô hình GMM do nó có khả năng giải thích thỏa đáng. Mô hình GMM trong nghiên cứu là đáng tin cậy bởi 4 lý do sau: Thứ nhất, ở mức ý nghĩa 1%, Prob > Chi2 = 0,000, mô hình chấp nhận được. Thứ hai, Arellano-Bond AR(2) bằng 0,289 lớn hơn 10% cho thấy không có hiện tượng tự tương quan. Thứ ba, kiểm định Hansen có Prob > Chi2 = 0,874 lớn hơn 0,05 cho thấy kết quả là vững. Thứ tư, Số lượng biến công cụ (50) nhỏ hơn số nhóm (53) cho thấy kết quả là vững.

#### 4.4. Thảo luận về kết quả

Do thực hiện phân tích bằng mô hình GMM, qua nhiều lần thiết lập các tùy chọn, tác giả bổ sung biến lag của sFDI (ký hiệu là  $sFDI_{t-1}$ ) nên trong kết quả hồi quy xuất hiện thêm biến này (tổng cộng 10 biến).

Với mức ý nghĩa 5% thì 4 biến có p-value  $\geq 0,05$  sẽ bị loại, bao gồm INCOME (p-value = 0,655); INFRA (p-value = 0,473); URBAN (p-value = 0,083); và OPEN (p-value = 0,056), phương trình ước lượng sẽ còn lại 6 biến là:

$$\begin{aligned} lsFDI_{it} = & -8.618 - 1.184lGRDP_{it} \\ & + 1.101lWAGE_{it} \\ & + 0.453lHEDU_{it} \\ & + 0.333lmFDI_{t-1} \\ & + 0.979lsFDI_{t-1} \\ & + 0.193lSUPPORT_{it} \\ & + \varepsilon_{i,t} \end{aligned}$$

##### 4.4.1. Quy mô thị trường GRDP

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy quy mô thị trường (hệ số beta bằng -1,184) có ý nghĩa thống kê và tác động ngược

chiều với dòng vốn FDI Dịch vụ vào địa phương. Kết quả này trái với giả thiết, cũng như trái với kết quả nghiên cứu của Asbullah et al. (2022). Hiện tượng này có thể được giải thích như sau: Các địa phương Việt Nam có mức GRDP chênh lệch lớn, giá trị GRDP cao tập trung ở 5 thành phố trực thuộc Trung ương, trong khi Việt Nam là quốc gia đang phát triển. Do vậy, kết quả nghiên cứu FDI ngành Dịch vụ có khác với kết quả nghiên cứu về FDI nói chung trước đây.

##### 4.4.2. Chi phí lao động WAGE

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy chi phí lao động (hệ số beta bằng 1,101) có ý nghĩa thống kê và tác động cùng chiều với dòng vốn FDI ngành Dịch vụ vào địa phương. Kết quả này trái với các nghiên cứu trước đây, vốn cho rằng chi phí lao động cao, sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư FDI, vì họ có xu hướng tìm nơi đầu tư có chi phí nhân công thấp để kiếm lợi nhuận cao hơn (Sasana & Fathoni, 2019). Hiện tượng này có thể giải thích như sau: các nhà đầu tư FDI ngành Dịch vụ sẵn sàng đầu tư ở những địa phương có chi phí lao động cao vì lực lượng lao động những nơi này có trình độ cao hơn mới có khả năng đảm nhiệm công việc đòi hỏi nhiều chất xám vốn thuộc về ngành Dịch vụ. Kết quả nghiên cứu của tác giả trong bài này tương tự như kết quả nghiên cứu của (Hou, Li, Wang, & Yang, 2021).

##### 4.4.3. Chất lượng nguồn nhân lực (biến HEDU)

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy chất lượng nguồn nhân lực ở một tỉnh có

ý nghĩa thống kê và có tác động cùng chiều đến dòng vốn FDI Dịch vụ vào tỉnh đó. Hệ số ước lượng 0,454 của biến HEDU ở mức ý nghĩa 5% cho thấy rằng cứ tăng 1 đơn vị dẫn đến tăng 0,454 đơn vị của dòng vốn FDI ngành Dịch vụ. Phát hiện này chứng minh rằng chất lượng nguồn nhân lực là một trong những động lực quan trọng thu hút dòng vốn FDI ngành Dịch vụ đổ vào các tỉnh của Việt Nam.

#### 4.4.4. Hiệu ứng quần tụ (biến $llmFDI$ và biến $llsFDI$ )

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy Độ trễ FDI ngành chế biến (hệ số beta bằng 0,333) có ý nghĩa thống kê và tác động cùng chiều với dòng vốn FDI Dịch vụ vào địa phương; tương tự thế Độ trễ của FDI ngành Dịch vụ có tác động cùng chiều với sFDI (hệ số beta bằng 0,979). Kết quả này cho thấy nếu sFDI năm trước có xu hướng tăng thì sFDI năm nay cũng có xu hướng tăng và ngược lại, nếu sFDI năm trước có xu hướng giảm thì sFDI năm nay cũng có xu hướng giảm.

#### 4.4.5. Hỗ trợ của chính quyền (biến $SUPPORT$ )

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền cấp tỉnh có ý nghĩa thống kê và có tác động cùng chiều đến dòng vốn FDI Dịch vụ vào tỉnh đó. Hệ số ước tính 0,193 của biến  $SUPPORT$  ở mức ý nghĩa 5% cho thấy rằng nếu hỗ trợ của chính phủ tăng 1 đơn vị thì có thể dẫn đến tăng 0,193 đơn vị trong dòng vốn FDI ngành Dịch vụ. Phát hiện này chỉ ra rằng hỗ trợ

doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng của địa phương trong thu hút dòng vốn FDI ngành Dịch vụ vào các tỉnh của Việt Nam.

### 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Với nội dung phân tích có hệ thống và bộ dữ liệu tin cậy, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 05 nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI ngành Dịch vụ vào các địa phương của Việt Nam: Quy mô nền kinh tế, Chi phí lao động, Chất lượng nguồn nhân lực, Hiệu ứng quần tụ và Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương. Trong các nhân tố này, Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương lần đầu tiên được phát hiện có ý nghĩa thống kê và tác động cùng chiều đối với dòng vốn FDI ngành Dịch vụ vào các địa phương của Việt Nam.

Từ kết quả phân tích, bài nghiên cứu này nêu lên 6 nội dung về hàm ý chính sách như sau:

*Một là* khi quy mô nền kinh tế (GRDP) của từng địa phương tăng lên không có tác dụng làm tăng FDI ngành Dịch vụ vào địa phương đó. Vì vậy, chính quyền địa phương tập trung nguồn lực vào nhân tố khác GRDP để thu hút FDI ngành Dịch vụ vào địa phương mình.

*Hai là* chi phí nhân công tại các doanh nghiệp (WAGE), địa phương duy trì áp dụng theo mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, đặc trưng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài ngành Dịch vụ là đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng cao: tài chính, ngân hàng, kế toán, marketing, bảo hiểm, công nghệ thông

tin, thiết kế, đồ họa... Nếu địa phương có cơ chế riêng thu hút nguồn lao động chất lượng cao sẽ tạo sự hấp dẫn riêng của địa phương trong thu hút FDI ngành Dịch vụ.

*Ba là* chất lượng nguồn nhân lực (HEDU) là nhân tố tích cực để thu hút FDI nói chung và FDI ngành Dịch vụ nói riêng. Nguồn nhân lực làm việc cho doanh nghiệp FDI ngành Dịch vụ đòi hỏi hàm lượng chất xám cao hơn FDI ngành chế biến chế tạo như dệt may, da giày, chế biến gỗ vốn cần nhiều lao động phổ thông. Địa phương có chính sách nâng cao trình độ nguồn nhân lực là thực hiện đúng với tinh thần của Nghị quyết 50-NQ/TW “Về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030”.

*Bốn là* khi địa phương có cơ chế riêng thu hút FDI ngành Dịch vụ thì theo hiệu ứng quần tụ, các doanh nghiệp FDI ngành Dịch vụ cũng có xu hướng đến địa phương để đầu tư. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng hiệu ứng quần tụ có khả năng giúp cho các doanh nghiệp hạn chế được chi phí nhất định khi đặt cơ sở kinh doanh trong cùng một khu vực.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Addison, T., & Heshmati, A. (2003). The new global determinants of FDI flows to developing countries: The importance of ICT and democratization. *WIDER Discussion Paper*, 24-25.
- Asbullah, M. H., Shaari, M. S., Zainol, N., & Abidin, S. (2022). Determinants of Foreign Direct Investment (FDI). *Sciences*, 11(3), 213-232.
- Awan, M. Z., & Khan, B. (2010). Determinants of Foreign Direct Investment in services sector of Pakistan: An econometrics approach. *Business Review*, 5(2), 167-180.

*Năm là* địa phương có thể thu hút FDI ngành Dịch vụ bằng việc thu hút FDI ngành sản xuất. Vì chính các doanh nghiệp FDI ngành Dịch vụ sẽ cung cấp các dịch vụ cần thiết, hỗ trợ cho quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI ngành sản xuất. Tuy nhiên, chính quyền địa phương cần cân nhắc, đây không phải là bước đi thượng sách. Vì xu hướng thu hút FDI thế hệ mới chất lượng cao theo tinh thần Nghị quyết 50-NQ/TW “Về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030” phải thực hiện là giảm FDI thâm dụng lao động, tăng FDI thâm dụng chất xám.

*Sáu là* chính quyền địa phương có thể sử dụng kết quả nghiên cứu để có giải pháp phát huy hơn nữa phương châm “đồng hành cùng doanh nghiệp” trong thu hút FDI nước ngoài nói chung và FDI ngành Dịch vụ nói riêng, phù hợp với xu hướng thu hút FDI chất lượng cao theo tinh thần Nghị quyết 50/TW của Bộ Chính trị.

- Boermans, M. A., Roelfsema, H., & Zhang, Y. (2011). Regional determinants of FDI in China: a factor-based approach. *Journal of Chinese economic and business studies*, 9(1), 23-42.
- Buch, C. M., & Lipponer, A. (2004). FDI versus cross-border financial services: The globalisation of German banks. *Deutsche Bundesbank Economic Research Centre Discussion Paper*(05), 18.
- Cheng, L. K., & Kwan, Y. K. (2000). What are the determinants of the location of foreign direct investment? The Chinese experience. *Journal of international economics*, 51(2), 379-400.
- Dunning, J. H. (1980). Toward an eclectic theory of international production: Some empirical tests. *Journal of international business studies*, 11(1), 9-31.
- Farrar, D., & Glauber, R. (2021). Multicollinearity in regression analysis: the problem revisited. 1967, 92-107.
- Feng, Y., & Mingque, Y. (2016). Location determinants of foreign direct investment in services: do agglomeration economies matter? *China: An International Journal*, 14(2), 123-145.
- Gray, J. M., & Gray, H. P. (1981). The multinational bank: a financial MNC? *Journal of Banking & Finance*, 5(1), 33-63.
- Hou, L., Li, Q., Wang, Y., & Yang, X. (2021). Wages, labor quality, and FDI inflows: A new non-linear approach. *Economic Modelling*, 102, 105557.
- Kaliappan, S. R., KhaMIS, K. M., & ISMAIL, N. W. (2015). Determinants of Services FDI Inflows in ASEAN Countries. *International Journal of Economics & Management*, 60-61.
- Kolstad, I., & Villanger, E. (2008). Determinants of foreign direct investment in services. *European Journal of Political Economy*, 24(2), 518-533.
- Krugman, P. (1991). Increasing returns and economic geography. *Journal of political economy*, 99(3), 483-499.
- Kundu, S. K., & Contractor, F. J. (1999). Country location choices of service multinationals: An empirical study of the international hotel sector. *Journal of International Management*, 5(4), 299-317.
- Kyrkilis, D., & Pantelidis, P. (2003). Macroeconomic determinants of outward foreign direct investment. *International Journal of Social Economics*, 830.
- Moosa, I. (2002). *Foreign direct investment: theory, evidence and practice*, 3-4.
- Moshirian, F. (2001). International investment in financial services. *Journal of Banking & Finance*, 25(2), 317-337.
- Na, L., & Lightfoot, W. S. (2006). Determinants of foreign direct investment at the regional level in China. *Journal of Technology Management in China*, 272-273.

- Narula, R., & Lee, J. M. (2020). The theories of the multinational enterprise *Encyclopedia of International Economics and Global Trade, Volume 1: 1 Foreign Direct Investment and the Multinational Enterprise* (pp. 89-114): World Scientific Publishing.
- Nigh, D., Cho, K. R., & Krishnan, S. (1986). The role of location-related factors in US banking involvement abroad: an empirical examination. *Journal of international business studies*, 17(3), 59-72.
- Noorbakhsh, F., Paloni, A., & Youssef, A. (2001). Human capital and FDI inflows to developing countries: New empirical evidence. *World development*, 29(9), 1593-1610.
- Ramasamy, B., & Yeung, M. (2010). The determinants of foreign direct investment in services. *World Economy*, 33(4), 573-596.
- Riedl, A. (2010). Location factors of FDI and the growing services economy 1: Evidence for transition countries. *Economics of Transition*, 18(4), 741-761.
- Sasana, H., & Fathoni, S. (2019). Determinant of foreign direct investment inflows in ASEAN Countries. *Jejak*, 12(2), 253-266.
- Sharma, A. M., & Baby, S. (2019). Determinants of foreign direct investment in India's service sector. *International Journal of Public Sector Performance Management*, 5(3-4), 260-277.
- UNCTAD. (2004). World investment report 2004: The shift towards services: United Nations Geneva, 95-97.
- Wu, W., & Zhao, K. (2019). Dynamic interaction between foreign direct investment and the new urbanization in China. *Journal of Housing and the Built Environment*, 34, 1107-1124.
- Yamori, N. (1998). A note on the location choice of multinational banks: The case of Japanese financial institutions. *Journal of Banking & Finance*, 22(1), 109-120.

## **DETERMINANTS OF THE ATTRACTION OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN SERVICES TO LOCALITIES IN VIETNAM**

*Phạm Minh Tiên*

Dong Nai University

Email: tienpm@dnpu.edu.vn

(Received: 14/7/2023, Revised: 14/9/2023, Accepted for publication: 21/9/2023)

### **ABSTRACT**

*The study empirically analyzes the factors affecting the attraction of FDI in Service sector into Vietnamese localities. Using the GMM regression method, data sets collected from 57/63 provinces and cities of Vietnam and STATA regression*

*analysis software, the author conducted empirical research. Empirical research results show that the factor of Market size has statistical significance and has a negative impact on the inflows of FDI in Service sector into Vietnamese localities. The remaining 4 factors are statistically significant and have the positive impact on attracting the FDI inflows of Services sector into Vietnamese localities: Labor costs, Human Resource quality, Agglomeration effect, and Support of local government. The research results can be seen as policy implications for provincial governments in implementing local economic development plans and strategies.*

**Keywords:** *Foreign Direct Investment (FDI), services, government, support, GMM, Vietnam*